BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
BẢN MẪU
Tháng 2 - 2025

TIẾNG HÀN 5

TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

대한민국 교육부
KOREAN MINISTRY OF EDUCATION

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Hàn cấp Tiểu học

(theo Quyết định số 1843 / QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên) – ĐỖ PHƯƠNG THUỲ (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ VÂN – LÊ HẢI YẾN

TIẾNG HÀN 5

TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
BẢN MẪU
Tháng 2 - 2025

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Sách giáo khoa được biên soạn với sự tài trợ kinh phí từ Bộ Giáo dục Hàn Quốc cùng sự hợp tác của Quỹ Giáo dục tiếng Hàn ở nước ngoài.

Chuyên gia tham gia cộng tác biên soạn: Kang Seung Hae, Đại học Yonsei.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!
Nếu muốn viết hoặc đánh dấu vào sách, các em nên dùng bút chì.

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Trong năm học trước, các em đã học các từ vựng và ngữ pháp liên quan đến những chủ đề quen thuộc như: giới thiệu bản thân (quốc tịch, tuổi tác, gia đình,...); nói về các đồ vật xung quanh; miêu tả vị trí của người hoặc đồ vật,... thông qua cuốn sách giáo khoa **Tiếng Hàn 4**.

Với **Tiếng Hàn 5**, các em sẽ tiếp tục làm quen với các từ vựng và ngữ pháp liên quan đến những chủ đề quen thuộc, gần gũi xoay quanh 4 chủ điểm: đời sống học đường, đời sống thường nhật, môi trường tự nhiên, văn hoá xã hội. Trong đó có thể kể đến một số chủ đề tiêu biểu như: nội quy trường học, các hoạt động trải nghiệm, các hoạt động trong kì nghỉ, hay thời tiết và các mùa trong năm,... Đây là những nội dung cơ bản nhất, phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Hàn trong đời sống thường ngày. Ngoài ra, sau mỗi 4 bài học, các em sẽ được tìm hiểu về văn hoá, đất nước và con người Hàn Quốc thông qua nội dung bài Văn hoá; và được hướng dẫn một số quy tắc phát âm quan trọng của tiếng Hàn.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã nhận được sự hỗ trợ to lớn từ các cơ quan như Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc – Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội. Đồng thời, chúng tôi cũng nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của Bộ Giáo dục Hàn Quốc, sự hợp tác và hỗ trợ quý báu từ Quỹ Giáo dục tiếng Hàn ở nước ngoài, Đại sứ quán Hàn Quốc, Văn phòng đại diện Phòng Giáo dục Hàn Quốc ở nước ngoài tại Việt Nam và Trung tâm Ngôn ngữ tiếng Hàn tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng như những ý kiến đóng góp của các chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục tiếng Hàn. Những sự giúp đỡ, hợp tác và hỗ trợ đó đã đem lại thành công trong việc biên soạn và xuất bản cuốn sách giáo khoa này.
Chúng tôi mong rằng **Tiếng Hàn 5** sẽ góp phần tăng thêm sự quan tâm và niềm yêu thích dành cho tiếng Hàn của các giáo viên và học sinh học tiếng Hàn ở cấp Tiểu học tại Việt Nam.

Xin trân trọng cảm ơn!

Các tác giả

MỤC LỤC

Bài	Tên bài	Nội dung	Trang
9	7시부터 8시 30분까지 공부해요. Mình học từ 7 giờ đến 8 giờ 30 phút.	- 어휘: 요일 - 문법 및 표현: 부터 ~ 까지	7
10	열심히 공부해야 해요. Chúng em phải học chăm chỉ ạ.	- 어휘: 학교생활 규칙 - 문법 및 표현: -아/어/여야 되다/하다	15
11	캠핑을 가기 전에 무엇을 준비해야 해요? Trước khi đi cắm trại, chúng em phải chuẩn bị gì ạ?	- 어휘: 과외 활동 - 문법 및 표현: -기 전에	23
12	그러면 영어를 같이 배웁시다. Vậy thì cùng học tiếng Anh nhé!	- 어휘: 방학 활동 - 문법 및 표현: -(으)ㅂ시다	31
Phát âm 3	'ㅎ' 받침의 발음 Phát âm phụ âm cuối "ㅎ"		39
Văn hoá 3	한국 학생들의 체험 학습 Các hoạt động trải nghiệm của học sinh Hàn Quốc		40
13	날씨가 시원해서 자주 등산을 가요. Vì trời mát nên mình thường đi leo núi.	- 어휘: 계절 - 문법 및 표현: -아/어/여서 (이유)	41
14	오늘 날씨가 좋고 따뜻해요. Hôm nay trời đẹp và ấm áp.	- 어휘: 날씨 - 문법 및 표현: -고	49
15	파인애플 주스도 마실 수 있어요. Cậu có thể uống cả nước ép dứa.	- 어휘: 과일 이름 - 문법 및 표현: -(으)ㄹ 수 있다/없다	57
16	수영한 후에 시내에서 해산물을 먹었어요. Sau khi đi bơi, mình đã ăn hải sản trong thành phố.	- 어휘: 여행 - 문법 및 표현: -(으)ㄴ 후에	65
Phát âm 4	격음화 Âm bật hơi hoá		73
Văn hoá 4	한국과 베트남의 여름 Mùa hè ở Việt Nam và Hàn Quốc		74

주요 등장 인물

CÁC NHÂN VẬT CHÍNH TRONG SÁCH



조영우 Cho Young Woo

선생님 Giáo viên

뚜언
Tuấn

학생
Học sinh

박지은
Park Ji Eun

학생
Học sinh

김태민
Kim Tae Min

학생
Học sinh

하미
Hà My

학생
Học sinh

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

교실 표현

CÁC CÂU THƯỜNG DÙNG TRONG LỚP HỌC



들으세요. Em hãy nghe.



따라 하세요. Em hãy nhắc lại.



읽으세요. Em hãy đọc.



쓰세요. Em hãy viết.



보세요. Em hãy nhìn.

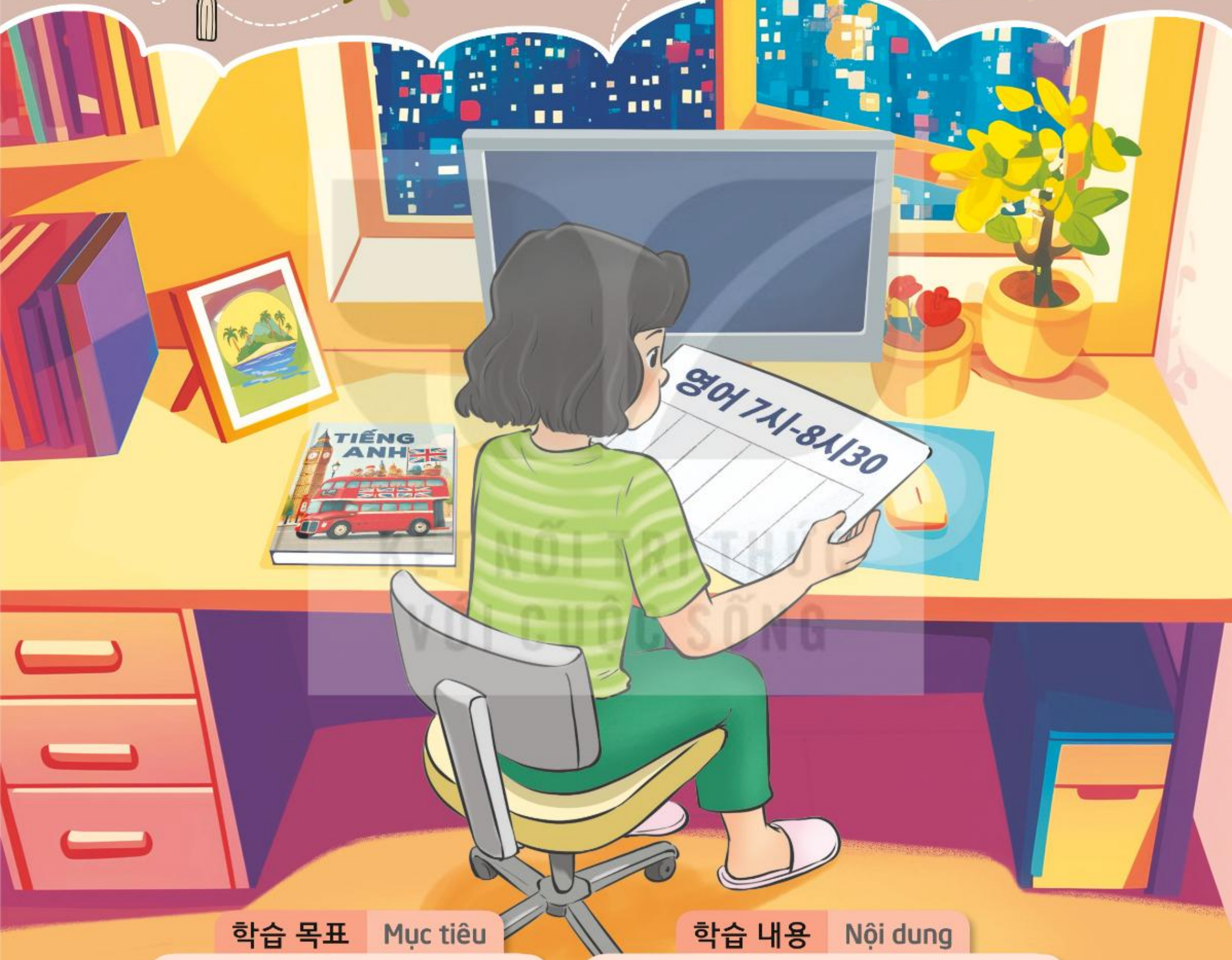


말하세요. Em hãy nói.

Bài 9

7시부터 8시 30분까지 공부해요.

MÌNH HỌC TỪ 7 GIỜ ĐẾN 8 GIỜ 30 PHÚT.



학습 목표 Mục tiêu

무슨 요일에 무엇을 하는지 말할 수 있다.

Có thể nói về những việc mình làm vào các thứ trong tuần.

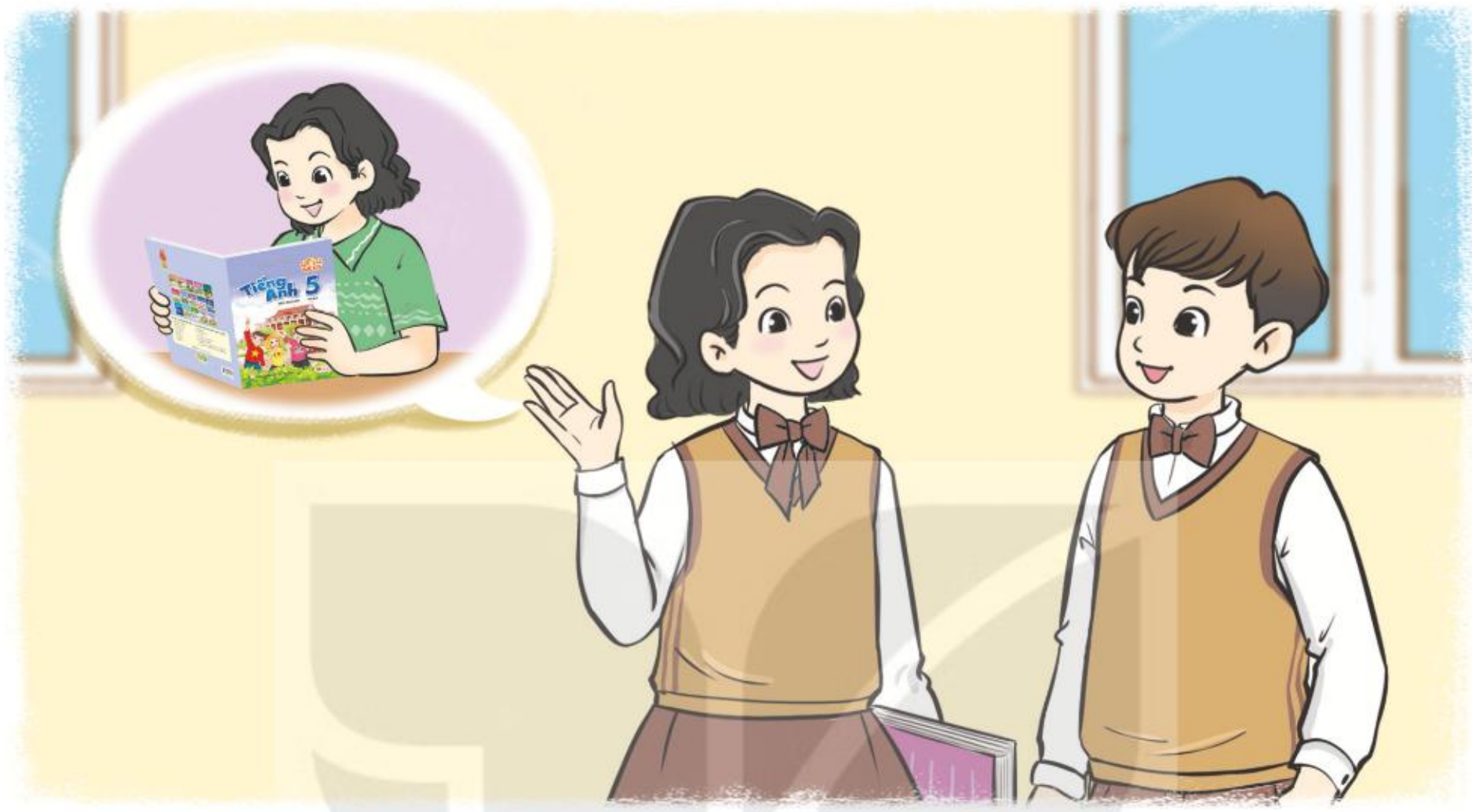
학습 내용 Nội dung

- 어휘: 요일
Từ vựng: Các thứ trong tuần

- 문법 및 표현: 부터 ~ 까지
Ngữ pháp và cách biểu đạt: 부터 ~ 까지

대화

1 대화를 잘 들어 보세요. Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 9/1



2 대화를 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

태민: 지은이는 오늘 저녁에 뭘 해요? 같이 영화를 보고 싶어요?

지은: 오늘 안 돼요. 저녁에 영어를 공부해요.

태민: 몇 시부터 몇 시까지 공부해요?

지은: 7시부터 8시 30분까지 공부해요. 토요일은 어때요?

태민: 좋아요. 저도 토요일에 시간이 있어요.

3 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 지은이는 언제 영어를 공부해요? Bạn Ji Eun học tiếng Anh khi nào?
2. 태민이는 토요일에 시간이 있어요? Tae Min có thời gian rảnh vào thứ Bảy không?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.



2 <보기>와 같이 대화를 완성하세요. Em hãy hoàn thành hội thoại theo mẫu.

시간표

월요일	화요일	수요일	목요일	금요일	토요일	일요일
수학	한국어 공부	영어 학원	피아노 연습		도서관	태권도 학원

Mẫu

A: 목요일에 뭘 해요?
B: 목요일에 피아노를 연습해요.

1. A: 영어 학원에 언제 가요?
   B: ____.

2. A: 무슨 요일에 한국어를 공부해요?
   B: ____.

3. A: 언제 도서관에 가요?
   B: ____.

4. A: 무슨 요일에 태권도 학원에 가요?
   B: ____.

수학: môn Toán
태권도: (môn võ) Taekwondo
연습하다: luyện tập
시간표: thời gian biểu

문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Danh từ chỉ thời gian + 부터 + danh từ chỉ thời gian + 까지

'부터'는 어떤 동작이나 상태가 시작되는 시점, '까지'는 끝나는 시점까지를 나타낸다.

"부터" diễn tả thời điểm bắt đầu và "까지" diễn tả thời điểm kết thúc của một hành động hay trạng thái nào đó. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "từ (thời gian) đến (thời gian)".

Ví dụ

1. 월요일부터 금요일까지 학교에서 한국어를 공부해요.
2. 저녁 8시부터 밤 10시까지 숙제를 해요.
3. A: 점심 시간은 언제예요?
   B: 12시부터 1시까지예요.
4. A: 주말에 뭘 했어요?
   B: 집에서 아침부터 오후까지 쉬었어요.

2 <보기>와 같이 문장을 완성하세요. Em hãy hoàn thành câu theo mẫu.

	뚜언의 시간표	
요일	시간	하는 일
월	오후 3시 ~ 4시	태권도 학원
화 ~ 금	오전 8시 ~ 10시	한국어 공부
월 ~ 수	저녁 7시 30분 ~ 8시 30분	미술 수업
목 ~ 금	오후 5시 ~ 6시	축구 연습
토	저녁 7시 ~ 8시	요리 학원

Mẫu 월요일 오후 3시부터 4시까지 태권도 학원에 가요.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. ____ 한국어를 공부해요.

2. ____ 미술 수업을 들어요.

3. ____ 축구를 연습해요.

4. 토요일에 요리 학원에 가요. ____ 요리를 배워요.

듣기

1 잘 듣고 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy nghe và chọn tranh thích hợp. 9/2

월요일　화요일　수요일　목요일

1.



2.



3.



4.



금요일　토요일　일요일

2 잘 듣고 질문에 답하세요. Em hãy nghe và trả lời câu hỏi. 9/3

1. 이 사람은 요즘 무슨 수업을 들어요? Bạn này dạo này đang học môn gì?

2. 들은 내용과 같으면 (○), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy chọn (○) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung đã nghe.

   a. 이 사람은 화요일에 수업을 들어요. (○ / ×)

   b. 점심 시간은 한 시까지예요. (○ / ×)

   c. 오후에 수업은 세 시부터 시작해요. (○ / ×)

요즘: dạo này
시작하다: bắt đầu

말하기

1 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói chuyện với bạn theo mẫu.

Mẫu



한국어를 공부하다

화	수	목

A: 언제 한국어를 공부해요?
B: 화요일부터 목요일까지 공부해요.

1.



수영을 배우다

수	목	금

2.



축구를 연습하다

금	토	일

3.



텔레비전을 보다

8:00 ~ 9:00 pm

4.



책을 읽다

2:00 ~ 4:00 pm

2 <보기>와 같이 친구의 일주일 일과를 소개해 보세요. Em hãy giới thiệu hoạt động trong tuần của bạn em theo mẫu.

1. <보기>와 같이 친구에게 물어보세요. Em hãy hỏi bạn theo mẫu.

A: 언제 한국어를 공부해요?
B: 월요일 8시부터 11시까지 공부해요.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

시간표						
월요일	화요일	수요일	목요일	금요일	토요일	일요일
오전 8시~11시 한국어 공부						

2. 물어본 내용을 바탕으로 친구의 일주일 일과를 소개하세요. Em hãy giới thiệu hoạt động trong tuần của bạn dựa trên nội dung đã hỏi.

읽기

① 잘 읽고 읽은 내용과 같은 것을 고르세요. Em hãy đọc và chọn nội dung đúng.

	학교: A 초등학교		반: 5A		이름: 한지은		
	월	화	수	목	금	토	일
오전 (8:00 ~ 11:00)	수업	수업	수업	수업	수업	공원	쉬어요
오후 (2:00 ~ 3:00)	피아노	쉬어요	피아노	컴퓨터	컴퓨터	쉬어요	쉬어요

1. 월요일부터 토요일까지 오전에 수업이 있어요.
2. 주말에는 수업이 없어요. 학교에 안 가요.
3. 수요일 오후 세 시부터 네 시까지 피아노를 배워요.
4. 목요일 오전 여덟 시부터 오후 세 시까지 컴퓨터를 배워요.

② 잘 읽고 질문에 답하세요. Em hãy đọc và trả lời câu hỏi.

저는 월요일하고 화요일에 한국어 수업이 있어요. 오후 2시부터 3시까지 한국어를 배워요. 수요일 오후에는 음악 수업이 있어요. 저는 음악 수업을 정말 좋아해요. 목요일하고 금요일에 피아노 학원에 가요. 친구와 함께 피아노를 연습해요. 재미있어요. 그리고 춤도 좋아해요. 보통 토요일 오전 10시부터 오후 1시까지 춤을 연습해요. 일요일에는 집에서 쉬어요.

1. 한국어 수업은 몇 시부터 몇 시까지예요? Giờ học tiếng Hàn từ mấy giờ đến mấy giờ?

2. 읽은 내용과 같으면 (○), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy chọn (○) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung đã đọc.

   a. 월요일부터 수요일까지 한국어 수업이 있어요. (○ / ×)

   b. 음악 수업은 오전 열한 시 반부터 시작해요. (○ / ×)

   c. 토요일하고 일요일에는 저녁까지 춤을 연습해요. (○ / ×)

쓰기

1 **<보기>와 같이 문장을 쓰세요.** Em hãy viết câu theo mẫu.

Mẫu

월요일 ~ 수요일, 한국어 공부
→ 월요일부터 수요일까지 한국어를 공부해요.

1. 화요일 ~ 금요일, 피아노 학원
   → ____.

2. 토요일 ~ 월요일, 가족 여행
   → ____.

3. 아침 ~ 점심, 숙제
   → ____.

4. 4시 ~ 5시, 수영
   → ____.

2 **여러분의 일주일에 대한 60~100자로 글을 쓰세요.** Em hãy viết đoạn văn 60 - 100 chữ về một tuần của mình.

1. 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời các câu hỏi sau.

   a. 월요일부터 금요일까지 무엇을 해요?

   b. 몇 시부터 몇 시까지 해요?

   c. 주말에는 무엇을 해요?

월요일	화요일	수요일	목요일	금요일	토요일	일요일

2. 위에서 답한 내용을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời ở trên.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 10

열심히 공부해야 해요.

CHÚNG EM PHẢI HỌC CHĂM CHỈ Ạ.



학습 목표 Mục tiêu

학교생활 규칙을 말할 수 있다.

Có thể nói về các quy tắc trong trường học.

학습 내용 Nội dung

- 어휘: 학교생활 규칙
Từ vựng: Quy tắc trong trường học

- 문법 및 표현: -아/어/여야 되다/하다
Ngữ pháp và cách biểu đạt: -아/어/여야 되다/하다

대화

1 대화를 잘 들어 보세요. Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 10/1



2 대화를 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

선생님: 여러분, 수업 시간에 뭘 해야 해요?
뚜언: 열심히 공부해야 해요.
선생님: 맞아요. 그리고 뭘 해야 해요?
태민: 조용히 해야 해요.

수업 시간: giờ học
맞다: đúng

3 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 무엇에 대해 이야기하고 있어요? Mọi người đang nói chuyện gì?
2. 학생들이 수업 시간에 뭘 해야 해요? Trong giờ học, học sinh phải làm gì?

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.





















2 <보기>와 같이 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu



천천히 가요.

1.



a. 교실을 청소해요.

2.



b. 학교에 일찍 와요.

3.



c. 조용히 해요.

4.



d. 손을 씻어요.

문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Động từ + -아/어/여야 되다/하다

'-아/어/여야 되다/하다'는 동사에 붙어 어떤 일이나 상황에 대한 의무나 필요성을 나타낸다.

"-아/어/여야 되다/하다" gắn sau động từ, diễn đạt việc cần hoặc phải làm gì. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "phải".

- '-아야 되다/하다'는 동사 어간의 끝 음절 모음이 'ㅏ, ㅗ'인 경우에 사용한다.
  "-아야 되다/하다" được dùng khi âm tiết cuối của thân động từ có chứa nguyên âm "ㅏ, ㅗ".
- '-어야 되다/하다'는 동사 어간의 끝 음절 모음이 'ㅏ, ㅗ'가 아닌 경우에 사용한다.
  "-어야 되다/하다" được dùng khi âm tiết cuối của thân động từ có chứa nguyên âm không phải là "ㅏ, ㅗ".
- '-여야 되다/하다'는 동사 어간의 끝 음절이 '-하-'인 경우에 사용하는데, 줄여서 '해야 되다/하다'로 사용한다.
  "-여야 되다/하다" được dùng khi âm tiết cuối của thân động từ là "-하-", và được rút gọn thành "해야 되다/하다".

Ví dụ

1. 계단에서 천천히 가야 해요.
2. 쓰레기를 쓰레기통에 버려야 돼요.
3. A: 오후에 뭘 해요?
   B: 오늘 오후에 교실을 청소해야 해요.
4. A: 오후에 시간이 있어요?
   B: 아니요. 시간이 없어요. 공부해야 해요.

2 <보기>와 같이 말하세요. Em hãy nói theo mẫu.

Mẫu



조용히 해야 해요.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. 

2. 

3. 

4. 

듣기

1 잘 듣고 알맞은 순서로 쓰세요. Em hãy nghe và xác định thứ tự đúng. 10/2

a. 

b. 

c. 

d. 

시험: bài kiểm tra　　곧: sắp, ngay

2 잘 듣고 질문에 답하세요. Em hãy nghe và trả lời câu hỏi. 10/3

1. 5학년이 몇 층을 청소해야 해요? Học sinh lớp 5 phải dọn dẹp tầng mấy?
2. 학생들이 오후에 뭘 안 해야 해요? Buổi chiều các bạn học sinh không phải làm gì?

a. 

b. 

c. 

d. 

말하기

1 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói chuyện với bạn theo mẫu.

Mẫu



A: 내일 뭘 해요? (피아노를 배우다)
B: 피아노를 배워야 해요.

1.



A: 내일 학교에 일찍 가야 해요? (일찍 잠을 자다)
B: 네. 그래서 오늘 _____.

2.



A: 주말에 뭘 해요? (부모님을 도와주다)
B: _____.

3.



A: 언제 내려요? (다음 정류장에서 내리다)
B: _____.

4.



A: 이 숙제를 어떻게 해요? (컴퓨터로 하다)
B: _____.

2 <보기>와 같이 학교나 집에서 해야 할 일에 대해 친구와 이야기해 보세요. Em hãy nói chuyện với bạn về những việc phải làm ở nhà hoặc ở trường.

Mẫu

A: 학교에서 뭘 해야 해요?
B: 열심히 공부해야 해요. 그리고 친구와 잘 지내야 해요.

1. 다음에 대해 메모하세요. Em hãy ghi chép lại.

학교에서	집에서
- 열심히 공부하다 - 친구와 잘 지내다	

2. 메모한 내용을 바탕으로 친구와 이야기해 보세요. Em hãy nói chuyện với bạn dựa vào nội dung đã ghi chép.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

읽기

1 **잘 읽고 알맞은 그림을 고르세요.** Em hãy đọc và chọn tranh thích hợp.

1.

책을 많이 읽어야 해요.

2.

친구와 잘 지내야 해요.

3.

아침에 일찍 일어나야 해요.

4.

목요일에 한국어를 공부해야 해요.

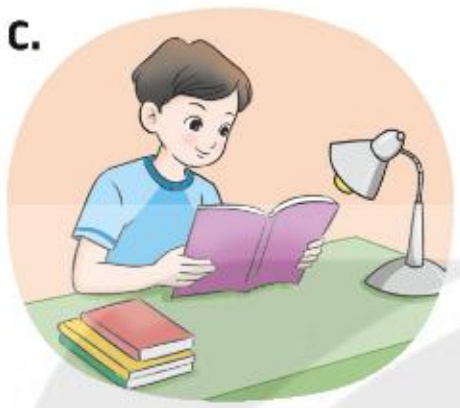
a.



b.



c.



d.



2 **잘 읽고 내용과 같으면 (O), 다르면 (×)를 고르세요.** Em hãy đọc và chọn (O) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung.

학교 규칙

- 아침 7시 45분에 학교에 와야 해요.
- 수업 시간에 선생님의 말을 잘 들어야 해요.
- 쉬는 시간에 학교 밖으로 나가지 않아요.
- 교실 안에서 바닥에 쓰레기를 버리지 않아요. 교실 밖 쓰레기통에 버려야 해요.
- 금요일 수업 후 교실을 청소해야 해요.

1. 수업 시간은 7시 45분부터예요. (O / ×)
2. 쉬는 시간에 학교 안에 있어야 해요. (O / ×)
3. 교실 안에 쓰레기통이 있어요. (O / ×)
4. 매일 수업 후 교실을 청소해야 해요. (O / ×)

규칙: nội quy
쉬는 시간: giờ giải lao
바닥: sàn nhà

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

쓰기

1 **<보기>와 같이 문장을 쓰세요.** Em hãy viết câu theo mẫu.

Mẫu 친구를 도와주다 → 친구를 도와줘야 해요.

1. 선생님의 말을 잘 듣다 → ____.
2. 손을 씻다 → ____.
3. 친구와 잘 지내다 → ____.
4. 학교에 일찍 오다 → ____.

2 **친구들과 함께 60~100자로 '학교 규칙'을 만드세요.** Em hãy cùng các bạn tạo ra "Nội quy trường học" với độ dài 60 - 100 chữ nhé.

1. 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời các câu hỏi sau.

   a. 몇 시에 학교에 와야 해요?

   b. 수업 시간에 무엇을 해야 해요?

   c. 친구들과 어떻게 지내야 해요?

2. 위에서 답한 내용을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời ở trên.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 11

캠핑을 가기 전에 무엇을 준비해야 해요?

TRƯỚC KHI ĐI CẮM TRẠI, CHÚNG EM PHẢI CHUẨN BỊ GÌ Ạ?



학습 목표 Mục tiêu

과외 활동에 대해 말할 수 있다.

Có thể nói về các hoạt động ngoại khoá.

학습 내용 Nội dung

- 어휘: 과외 활동
Từ vựng: Các hoạt động ngoại khoá

- 문법 및 표현: -기 전에
Ngữ pháp và cách biểu đạt: -기 전에

대화

1 대화를 잘 들어 보세요. Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 11/1



2 대화를 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

선생님: 여러분, 이번 주말에 우리는 캠핑을 가요.
학생: 캠핑을 가기 전에 무엇을 준비해야 해요?
선생님: 옷하고 음식을 준비하세요.
학생: 우산도 가지고 가야 해요?
선생님: 좋아요. 우산도 가지고 가세요.

이번 주말: cuối tuần này

3 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 이번 주말에 학생들이 어디에 가요? Cuối tuần này các bạn học sinh đi đâu?
2. 학생들이 무엇을 가지고 가야 해요? Các bạn học sinh phải mang theo gì?

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.



2 <보기>와 같이 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu



박물관에 가요.

1.



a. 우산을 가지고 가요.

2.



b. 캠핑을 가요.

3.



c. 카메라를 가지고 가요.

4.



d. 옷을 준비해요.

문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Động từ + -기 전에

'-기 전에'는 동사 뒤에 붙어 뒤에 오는 말이 나타내는 행동이 앞에 오는 말이 나타내는 행동보다 앞서는 것을 나타내는 표현이다.

"-기 전에" gắn sau động từ diễn tả hành động ở vế sau xảy ra trước hành động ở vế trước. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "trước khi".

Ví dụ

1. 밥을 먹기 전에 손을 씻어요.
2. 캠핑을 가기 전에 옷하고 음식을 준비해요.
3. A: 잠을 자기 전에 뭘 해요?
   B: 잠을 자기 전에 일기를 써요.
4. A: 사진을 언제 찍었어요?
   B: 연극이 시작하기 전에 찍었어요.

2 <보기>와 같이 문장을 쓰세요. Em hãy viết câu theo mẫu.

Mẫu





아침을 먹기 전에 운동해요.

1.





_____.

2.





_____.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3.





_____.

4.





_____.

듣기

1 잘 듣고 내용과 같으면 (O), 내용과 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy nghe và chọn (O) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung. 11/2

1.



(O / ×)

2.



(O / ×)

3.



(O / ×)

4.



(O / ×)

2 다음을 잘 듣고 질문에 답하세요. Em hãy nghe và trả lời câu hỏi. 11/3

1. 학생들이 언제 박물관에 가요? Khi nào các bạn học sinh đi bảo tàng?

2. 들은 내용과 같으면 (○), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy chọn (○) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung đã nghe.

a. 박물관에 가기 전에 버스 앞에서 모여요. (○ / ×)

b. 학생들이 수첩을 가지고 가야 해요. (○ / ×)

c. 학교에서 모자와 물을 준비해요. (○ / ×)

모이다: tập trung

말하기

1 <보기>와 같이 말하세요. Em hãy nói theo mẫu.

Mẫu





저녁을 먹기 전에 샤워를 해요.

1.





2.





3.





4.





과자: bánh kẹo

2 여러분은 반 친구들과 어디에 갔어요? 거기에서 뭘 했어요? 여러분이 한 체험 활동을 소개해 보세요. Em đã đi đâu với các bạn cùng lớp? Các em đã làm gì ở đó? Các em đã tham gia hoạt động nào? Hãy giới thiệu về các hoạt động mà các em đã trải nghiệm.

Mẫu

저는 금요일 오후에 반 친구들과 영화관에 갔어요. 영화가 시작하기 전에 팝콘을 샀어요. 팝콘이 아주 맛있었어요. 그리고 영화도 재미있었어요.

팝콘: bắp rang bơ

1. 다음에 대해 메모하세요. Em hãy ghi chép lại.

a. 언제, 어디에 갔어요? **b.** 거기에서 무엇을 했어요? **c.** 어땠어요?

2. 메모를 바탕으로 이야기해 보세요. Em hãy nói chuyện dựa trên nội dung đã ghi chép.

읽기

1 다음을 읽고 알맞은 순서로 배열하세요. Em hãy đọc và sắp xếp các câu sau theo đúng trật tự.

(1) 피아노 수업은 3시에 시작해요.

(2) 요즘 수요일 오후에 학교에서 피아노를 배워요.

(3) 그래서 피아노를 배우기 전에 도서관에서 책을 읽어요.

(4) 하지만 오전 수업은 12시에 끝나요.

(2) - ( ) - ( ) - ( )

2 잘 읽고 질문에 답하세요. Em hãy đọc và trả lời câu hỏi.

지난주 금요일에 나는 반 친구들과 극장에서 연극을 봤어요. 오후 4시에 학교에서 학교 버스를 탔어요. 극장에 들어가기 전에 극장 앞에서 같이 사진을 찍었어요. 그리고 음료수를 샀어요. 친구들과 연극을 재미있게 봤어요. 10시에 집에 갔어요. 정말 좋았어요.



1. 이 사람은 언제 극장에 갔어요?
Bạn này đã đi nhà hát khi nào?

극장: nhà hát/ rạp chiếu phim
재미있게: một cách thú vị

2. 읽은 내용과 같으면 (○), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy chọn (○) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung đã đọc.

a. 이 사람은 극장에 학교 버스로 갔어요. (○ / ×)

b. 연극을 보기 전에 음료수를 샀어요. (○ / ×)

c. 집에 가기 전에 친구와 사진을 찍었어요. (○ / ×)

쓰기

1 **<보기>와 같이 문장을 쓰세요.** Em hãy viết câu theo mẫu.

Mẫu

박물관에 가다, 학교 운동장에서 모이다
→ 박물관에 가기 전에 학교 운동장에서 모여요.

1. 연극을 보다, 팝콘을 사다 → ____.
2. 소풍을 가다, 과자를 준비하다 → ____.
3. 캠핑을 가다, 우산을 가지고 가다 → ____.
4. 기차를 타다, 음료수를 사다 → ____.

소풍을 가다: đi dã ngoại

2 **여러분은 어떤 과외 활동을 하고 싶어요? 친구들과 하고 싶은 활동에 대한 60~100 자로 글을 쓰세요.** Em muốn tham gia hoạt động ngoại khoá nào? Em hãy viết đoạn văn 60 - 100 từ về hoạt động mà em muốn thực hiện cùng các bạn.

1. 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời các câu hỏi sau.

   a. 어떤 과외 활동을 하고 싶어요?

   b. 언제, 누구와 함께 하고 싶어요?

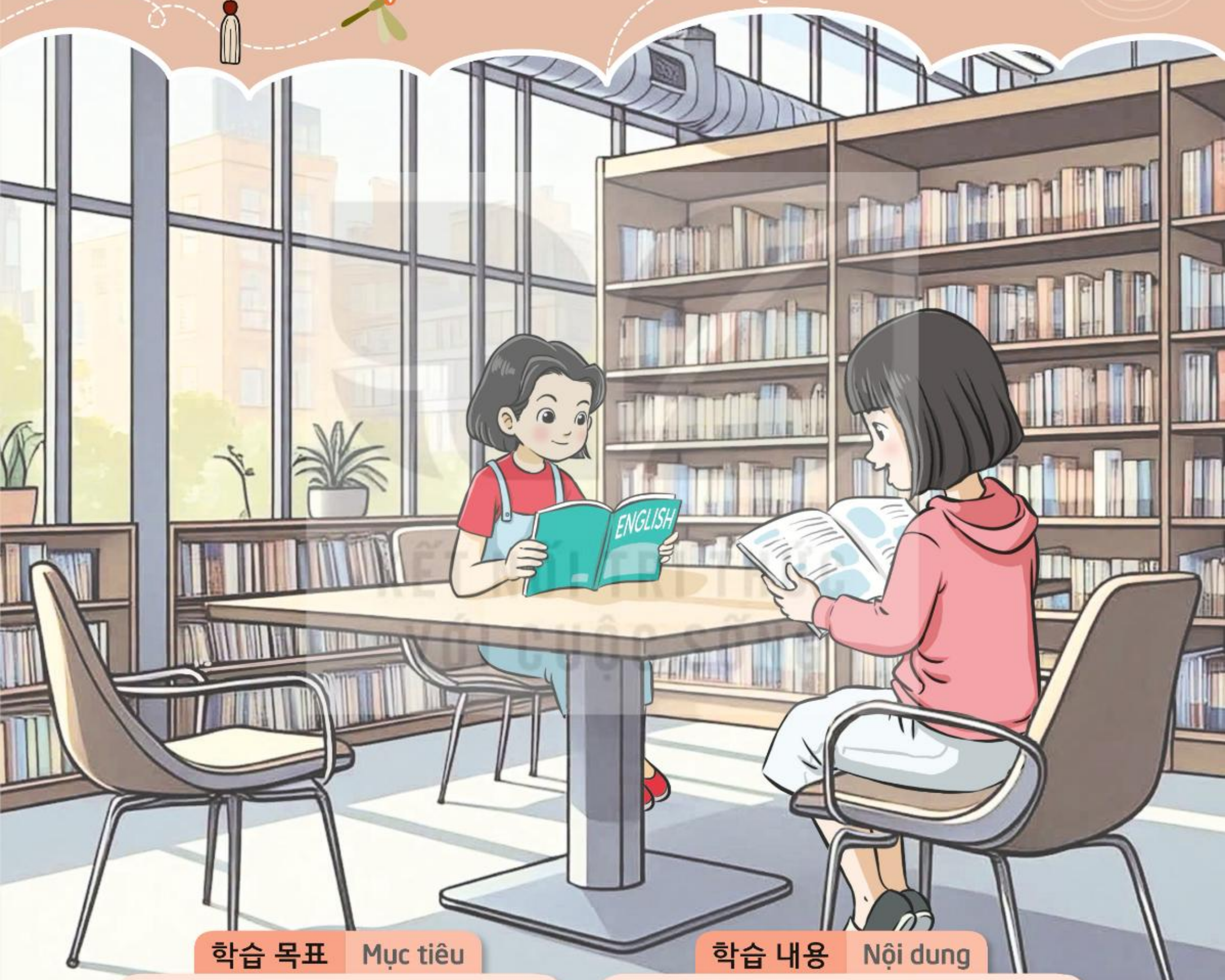
2. 위에서 답한 내용을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời ở trên.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 12

그러면 영어를 같이 배웁시다.

VẬY THÌ CÙNG HỌC TIẾNG ANH NHÉ!



학습 목표 Mục tiêu

방학 중 활동에 대해 말할 수 있다.

Có thể nói về các hoạt động trong kì nghỉ.

학습 내용 Nội dung

- 어휘: 방학 활동

Từ vựng: Các hoạt động trong kì nghỉ

- 문법 및 표현: -(으)ㅂ시다

Ngữ pháp và cách biểu đạt: -(으)ㅂ시다

대화

1 대화를 잘 들어 보세요. Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 12/1



2 대화를 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

하미: 다음주가 방학이에요. 방학에 뭘 해요?
지은: 영어를 배우고 싶어요.
하미: 저도 배우고 싶어요.
지은: 그러면 영어를 같이 배웁시다.

다음주: tuần sau
방학: kì nghỉ

3 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 지은이가 방학에 뭘 할 거예요? Bạn Ji Eun sẽ làm gì vào kì nghỉ?
2. 하미가 영어를 공부하고 싶어 해요? Bạn Hà My có muốn học tiếng Anh không?

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.

















2 <보기>와 같이 이야기하세요. Em hãy nói chuyện với bạn theo mẫu.

Mẫu



A: 방학에 뭘 했어요?
B: 가족하고 여행을 갔어요.

1.



2.



3.



4.



문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Động từ + -(으)ㅂ시다

'-(으)ㅂ시다'는 예사높임으로 동사에 붙어 어떤 동작을 함께 하자는 뜻을 나타낸다.

"-(으)ㅂ시다" gắn sau động từ, biểu thị lời đề nghị, rủ rê cùng làm hành động nào đó một cách lịch sự. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "Cùng (làm)... nhé".

- 동사 어간의 끝 음절에 받침이 있으면 '-읍시다'를 쓴다.
  Nếu âm tiết cuối của thân động từ có phụ âm cuối thì dùng "-읍시다".
- 동사 어간의 끝 음절에 받침이 없거나 'ㄹ'로 끝나면 '-ㅂ시다'를 쓴다.
  Nếu âm tiết cuối của thân động từ không có phụ âm cuối hoặc kết thúc bằng "ㄹ" thì dùng "-ㅂ시다".

*Lưu ý: Trong trường hợp gần gũi, thân mật, dùng mẫu câu "Động từ + -아/어/여요" để đề nghị hoặc mời rủ cùng làm hành động nào đó.

Ví dụ

1. 저녁에 떡볶이를 먹읍시다.
2. 주말에 같이 케이크를 만듭시다.
3. A: 이 숙제를 어떻게 해요?
   B: 저도 몰라요. 선생님에게 물어봅시다.
4. A: 날씨가 좋아요. 같이 산책해요.
   B: 좋아요. 공원에 같이 갑시다.

물어보다: hỏi

2 <보기>와 같이 문장을 쓰세요. Em hãy viết câu theo mẫu.

Mẫu: 여름 방학, 한국에 여행을 가다
→ 여름 방학에 한국에 여행을 갑시다.

1. 이번 방학, 외국어를 배우다
   → ____.
2. 주말, 떡볶이를 만들다
   → ____.
3. 금요일, 게임을 하다
   → ____.
4. 내일, 집을 청소하다
   → ____.

듣기

1 다음을 잘 듣고 알맞은 것을 고르세요. Em hãy nghe và chọn đáp án thích hợp. 12/2

1.



a.



b.

2.



a.



b.

3.



a.



b.

4.



a.



b.

2 잘 듣고 질문에 답하세요. Em hãy nghe và trả lời câu hỏi. 12/3

1. 남자는 방학에 뭘 하고 싶어 해요? Bạn nam muốn làm gì vào kì nghỉ?
2. 여자가 방학에 할 일을 모두 고르세요. Hãy chọn tất cả những việc bạn nữ sẽ làm vào kì nghỉ.

a.



b.



c.



d.



말하기

1 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói chuyện với bạn theo mẫu.

Mẫu



여름 방학
A: 여름 방학에 뭘 해요?
B: 수영을 배우고 싶어요.
A: 그럼 같이 수영을 배웁시다.



1. 주말



2. 수업 후



3. 여름 방학



4. 겨울 방학

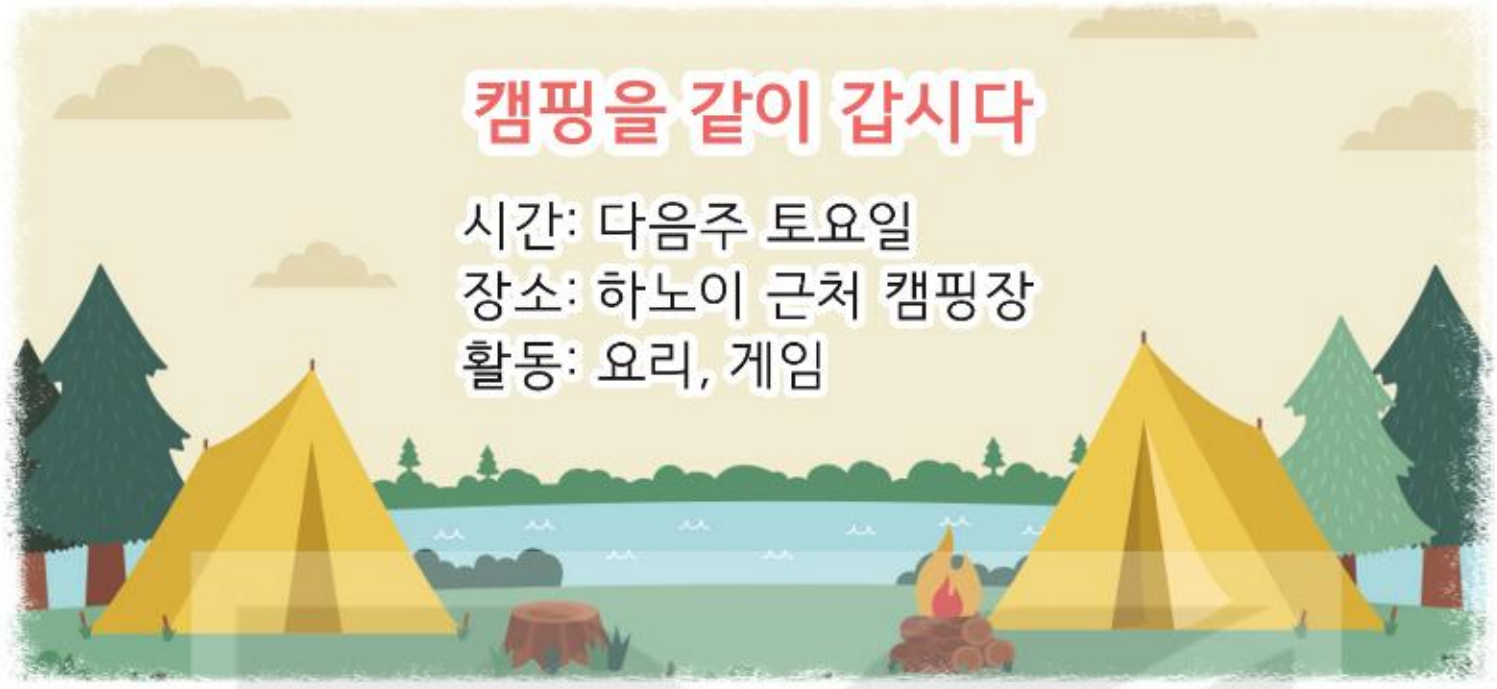
2 <보기>와 같이 여러분의 방학 계획에 대해 이야기하세요. Em hãy nói chuyện với bạn về kế hoạch của mình trong kì nghỉ theo mẫu.

Mẫu

A: 방학에 뭘 하고 싶어요?
B: 워터파크에 가고 싶어요.
A: 저도 워터파크에 가고 싶어요.
B: 그럼 같이 갑시다.

읽기

1 **잘 읽고 내용과 같으면 (O), 다르면 (×)를 고르세요.** Em hãy đọc và chọn (O) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung.



1. 다음주 일요일에 캠핑을 가요. (O / ×)
2. 캠핑장이 하노이 근처에 있어요. (O / ×)
3. 캠핑장에서 같이 요리해요. (O / ×)

캠핑장: khu cắm trại

2 **잘 읽고 질문에 답하세요.** Em hãy đọc và trả lời câu hỏi.

New Message

To : 지은

From : 하미

Subject : 하미예요.

지은이는 한국에 잘 갔어요? 한국 날씨가 어때요? 베트남은 정말 더워요. 이번 방학에 저는 다낭에 여행을 가요. 금요일부터 일요일까지 다낭에 있어요. 제 친구는 다낭에서 살아요. 그래서 다낭에서 친구와 같이 놀아요.

지은이는 한국에서 어디에 여행을 가요? 거기에서 뭘 해요? 방학을 잘 보내요.

그럼 다음 달에 만나요.

하미

Send Save Cancel

다음 달: tháng sau 살다: sống

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. 누가 누구에게 썼어요? Đây là thư điện tử của ai viết cho ai?
2. 읽은 내용과 다른 것을 고르세요. Em hãy chọn câu khác với nội dung đã đọc.

   a. 지은이는 지금 한국에 있어요.

   b. 하미 친구는 다낭에서 살아요.

   c. 하미는 다낭에서 친구와 놀러가요.

   d. 지은이와 하미는 다음주에 만나요.

쓰기

1 **<보기>와 같이 문장을 쓰세요.** Em hãy viết câu theo mẫu.

Mẫu

여름 방학, 가족, 여행을 가다
→ 여름 방학에 가족하고 여행을 갑시다.

1. 주말, 친구, 워터파크에 가다 → ____.
2. 방학, 가족, 할머니 집에 가다 → ____.
3. 금요일, 학원, 외국어를 배우다 → ____.
4. 겨울 방학, 집, 방학 숙제를 하다 → ____.

2 **여러분은 방학 때 가고 싶은 곳이 있어요? 어디에 갈 거예요? 거기에서 뭘 하고 싶어요? 방학 때 가고 싶은 곳에 대한 60~100자로 글을 쓰세요.** Em có muốn đi đâu vào kì nghỉ không? Em sẽ đi đâu? Em sẽ làm gì ở đó? Em hãy viết đoạn văn 60 - 100 chữ về nơi mình muốn đi vào kì nghỉ.

1. 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời các câu hỏi sau.

   a. 어디에 가고 싶어요?

   b. 거기에서 뭘 하고 싶어요?

2. 위에서 답한 내용을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời ở trên.

발음 3 – Phát âm 3

'ㅎ' 받침의 발음 – Phát âm phụ âm cuối "ㅎ"

1 잘 듣고 밑줄 친 부분을 유의하세요. Em hãy nghe và lưu ý phần gạch chân. P3/1

1. 좋아요
2. 넣어서
3. 싫어
4. 놓아서
5. 많아

Quy tắc phát âm

Khi các phụ âm cuối "ㅎ, ㄴㅎ, ㄹㅎ" đứng trước nguyên âm, "ㅎ" không được phát âm.

Ví dụ: 좋아서 [조아서] 잃어요 [이러요] 많아서 [마나서]

2 잘 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe và đọc theo. P3/2

1. 괜찮아요
2. 끊어요
3. 낳았어요
4. 좋아해요
5. 싫어해요

3 다음을 잘 읽으세요. Em hãy đọc những câu dưới đây. P3/3

1. 버스를 타다가 지갑을 잃어버렸어요.
2. 사계절 중에 여름을 가장 좋아해요.
3. 늦게 와도 괜찮아요.
4. 방에 책이 많이 있어요.
5. 할 말이 없어서 전화를 끊었어요.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

마무리 3 Văn hoá 3

한국 학생들의 체험 학습

Các hoạt động trải nghiệm của học sinh Hàn Quốc

Học sinh Hàn Quốc thường có nhiều hoạt động trải nghiệm. Ngoài giờ học trên lớp, các bạn thường tới công viên, khu vui chơi giải trí,... để cùng chơi trò chơi hoặc thi tài năng. Các bảo tàng và di tích lịch sử cũng là những địa điểm trải nghiệm quen thuộc của các bạn.



Khi đi trải nghiệm, học sinh thường mang theo cơm hộp. Hộp cơm thường có kimbap, bánh mì kẹp hoặc cơm nắm. Các bạn cùng nhau chia sẻ đồ ăn và có với nhau những kỉ niệm đẹp.





1 한국의 학생들은 어디로 체험 학습을 가요?
Học sinh Hàn Quốc thường đi trải nghiệm ở đâu?

2 베트남의 학생들은 어떤 체험 학습을 해요?
Học sinh Việt Nam thường có những hoạt động trải nghiệm nào?

Bài 13

날씨가 시원해서 자주 등산을 가요.

VÌ TRỜI MÁT NÊN MÌNH THƯỜNG ĐI LEO NÚI.

봄

여름

가을

겨울

학습 목표 Mục tiêu

계절에 대해 말할 수 있다.

Có thể nói về các mùa trong năm.

학습 내용 Nội dung

- 어휘: 계절

Từ vựng: Các mùa trong năm

- 문법 및 표현: -아/어/여서 (이유)

Ngữ pháp và cách biểu đạt: -아/어/여서 (이유)

대화

1 **대화를 잘 들어 보세요.** Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 13/1



2 **대화를 듣고 따라 하세요.** Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

하미: 지은이는 무슨 계절을 좋아해요?
지은: 가을을 좋아해요.
하미: 가을에 보통 뭘 해요?
지은: 날씨가 시원해서 자주 등산을 가요.

3 **다음 질문에 답하세요.** Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 지은이는 가을에 보통 뭘 해요? 왜요? Ji Eun thường làm gì vào mùa thu? Tại sao?
2. 여러분은 무슨 계절을 좋아해요? 왜요? Các em thích mùa nào? Tại sao?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.























2 <보기>와 같이 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu



바다에 가요.

1.



a. 등산을 가요.

2.



b. 단풍 구경을 해요.

3.



c. 스키를 타요.

4.



d. 봄이 와요.

문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Động từ/ Tính từ + -아/어/여서 (이유)

'-아/어/여서'는 동사와 형용사에 붙어 이유나 근거를 나타낼 때 쓴다.

"-아/어/여서" gắn sau động từ và tính từ để diễn tả lí do hoặc căn cứ nào đó. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "vì... nên...".

- '-아서'는 동사나 형용사 어간의 끝 음절 모음이 'ㅏ, ㅗ'인 경우에 사용한다.
  "-아서" được dùng khi âm tiết cuối của thân động từ hay tính từ có chứa nguyên âm "ㅏ, ㅗ".
- '-어서'는 동사나 형용사 어간의 끝 음절 모음이 'ㅏ, ㅗ'가 아닌 경우에 사용한다.
  "-어서" được dùng khi âm tiết cuối của thân động từ hay tính từ có chứa nguyên âm không phải là "ㅏ, ㅗ".
- '-여서'는 동사나 형용사 어간의 끝 음절이 '-하-'인 경우에 사용하는데, 줄여서 '해서'로 사용한다.
  "-여서" được dùng khi âm tiết cuối của thân động từ hay tính từ là "-하-", và được rút gọn thành "해서".

'이어서/여서'는 'N이다'에 붙어 이유나 근거를 나타낼 때 쓴다.

"이어서/여서" gắn sau "danh từ 이다" để diễn tả lí do hoặc căn cứ nào đó. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "vì là... nên...".

- '이어서'는 명사의 끝 음절에 받침이 있을 경우 사용한다.
  "이어서" được dùng khi âm tiết cuối của danh từ có phụ âm cuối.
- '여서'는 명사의 끝 음절에 받침이 없을 경우 사용한다.
  "여서" được dùng khi âm tiết cuối của danh từ không có phụ âm cuối.

Ví dụ

1. 가을이 와서 날씨가 시원해요.
2. A: 왜 여름을 좋아해요?
   B: 방학이 있어서 여름을 좋아해요.
3. 주말이어서 사람이 많아요.
4. A: 왜 한국어를 공부해요?
   B: 한국 드라마를 좋아해서 한국어를 공부해요.

2 <보기>와 같이 말하세요. Em hãy nói theo mẫu.

Mẫu 옷이 예쁘다, 사고 싶다 → 옷이 예뻐서 사고 싶어요.

1. 날씨가 따뜻하다, 공원에서 자전거를 타고 싶다 → ____.

2. 옷이 작다, 바꾸고 싶다 → ____.

3. 축구를 좋아하다, 매일 운동장에서 하다 → ____.

4. 엄마가 집에 없다, 라면을 먹다 → ____.

바꾸다: đổi

듣기

1 잘 듣고 알맞은 것을 고르세요. Em hãy nghe và chọn đáp án thích hợp. 13/2

1.



a.



b.

2.



a.



b.

3.



a.



b.

4.



a.



b.

바다 여행: du lịch biển

2 잘 듣고 질문에 답하세요. Em hãy nghe và trả lời câu hỏi. 13/3

1. 여자는 여름 방학에 어디에 가요? Bạn nữ đi đâu trong kì nghỉ hè?
2. 들은 내용과 같으면 (○), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy chọn (○) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung đã nghe.

a. 하노이는 9월부터 비가 자주 와요. (○ / ×)

b. 여자는 여름 방학에 수영을 배우고 싶어 해요. (○ / ×)

c. 여자는 하노이에서 36거리를 구경하고 싶어 해요. (○ / ×)

말하기

1 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói chuyện với bạn theo mẫu.

Mẫu



날씨가 덥다,
바다에 가다

A: 여름에 뭘 하고 싶어요?
B: 날씨가 더워서 바다에 가고 싶어요.

아름답다: đẹp

1.



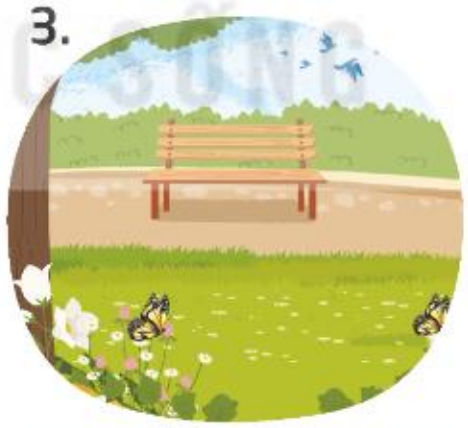
눈이 오다,
스키를 타다

2.



날씨가 시원하다,
등산을 가다

3.



꽃이 많이 피다,
공원에서 산책하다

4.



단풍이 아름답다,
단풍 구경을 하다

Bất quy tắc "ㅂ": Động từ, tính từ có âm tiết cuối kết thúc bằng "ㅂ" khi gặp nguyên âm thì "ㅂ" được biến đổi thành "우".

Ví dụ: 덥다: 덥- + 어서 → 더워서
춥다: 춥- + 어서 → 추워서

2 <보기>와 같이 사계절에 하고 싶은 일에 대해 이야기하세요. Em hãy kể về những việc em thích làm vào bốn mùa trong năm theo mẫu.

무엇을 하고 싶어요?	
봄	
여름	
가을	
겨울	

Mẫu

봄에는 날씨가 따뜻해요.
공원에서 꽃구경을 하고 싶어요.

읽기

1 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp.

a.



b.



c.



d.



1. 스키를 타요.
2. 꽃구경을 해요.
3. 단풍 사진을 찍어요.
4. 바다에서 수영해요.

2 잘 읽고 질문에 답하세요. Em hãy đọc và trả lời câu hỏi.

한국에는 봄, 여름, 가을, 겨울 사계절이 있어요. 베트남에도 사계절이 있어요. 봄에는 날씨가 따뜻해요. 꽃이 피어요. 저는 가족들과 봄에 여행을 많이 가요. 여름은 많이 더워요. 하지만 여름 방학이 있어서 여름을 가장 좋아해요. 그리고 산에 단풍이 들어서 사람들은 산에 캠핑을 많이 가요. 베트남은 겨울에 눈이 안 와요. 그래서 저는 한국에서 눈구경을 하고 싶어요.

눈구경을 하다: ngắm tuyết　　사계절: bốn mùa　　가장: nhất

1. 한국에는 무슨 계절이 있어요? Ở Hàn Quốc có những mùa nào?

2. 읽은 내용과 같으면 (○), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy chọn (○) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung đã đọc.

   a. 이 사람은 봄에 여행을 자주 가요. (○ / ×)
   b. 이 사람은 가을을 가장 좋아해요. (○ / ×)
   c. 이 사람은 한국에 가고 싶어 해요. (○ / ×)

쓰기

1 **<보기>와 같이 문장을 쓰세요. Em hãy viết câu theo mẫu.**

Mẫu 반미를 좋아하다, 두 개를 먹다 → 반미를 좋아해서 두 개를 먹었어요.

1. 자전거가 고장나다, 학교에 늦다 → ____.
2. 숙제가 있다, 친구와 함께 놀러가지 않다 → ____.
3. 오늘 날씨가 좋다, 캠핑을 가고 싶다 → ____.
4. 한국 음악을 좋아하다, 한국어를 공부하다 → ____.

고장나다: bị hỏng, hỏng 늦다: muộn

2 **여러분은 무슨 계절을 가장 좋아해요? 그 계절은 어때요? 무엇을 하고 싶어요? 여러분이 좋아하는 계절에 대한 60~100자로 글을 쓰세요. Em thích mùa nào? Mùa đó như thế nào? Em muốn làm gì vào mùa đó? Em hãy viết đoạn văn 60 - 100 chữ về mùa mà mình thích.**

1. 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời các câu hỏi sau.

   a. 무슨 계절을 가장 좋아해요?
   b. 왜 그 계절을 좋아해요?
   c. 그 계절에 무엇을 하고 싶어요?

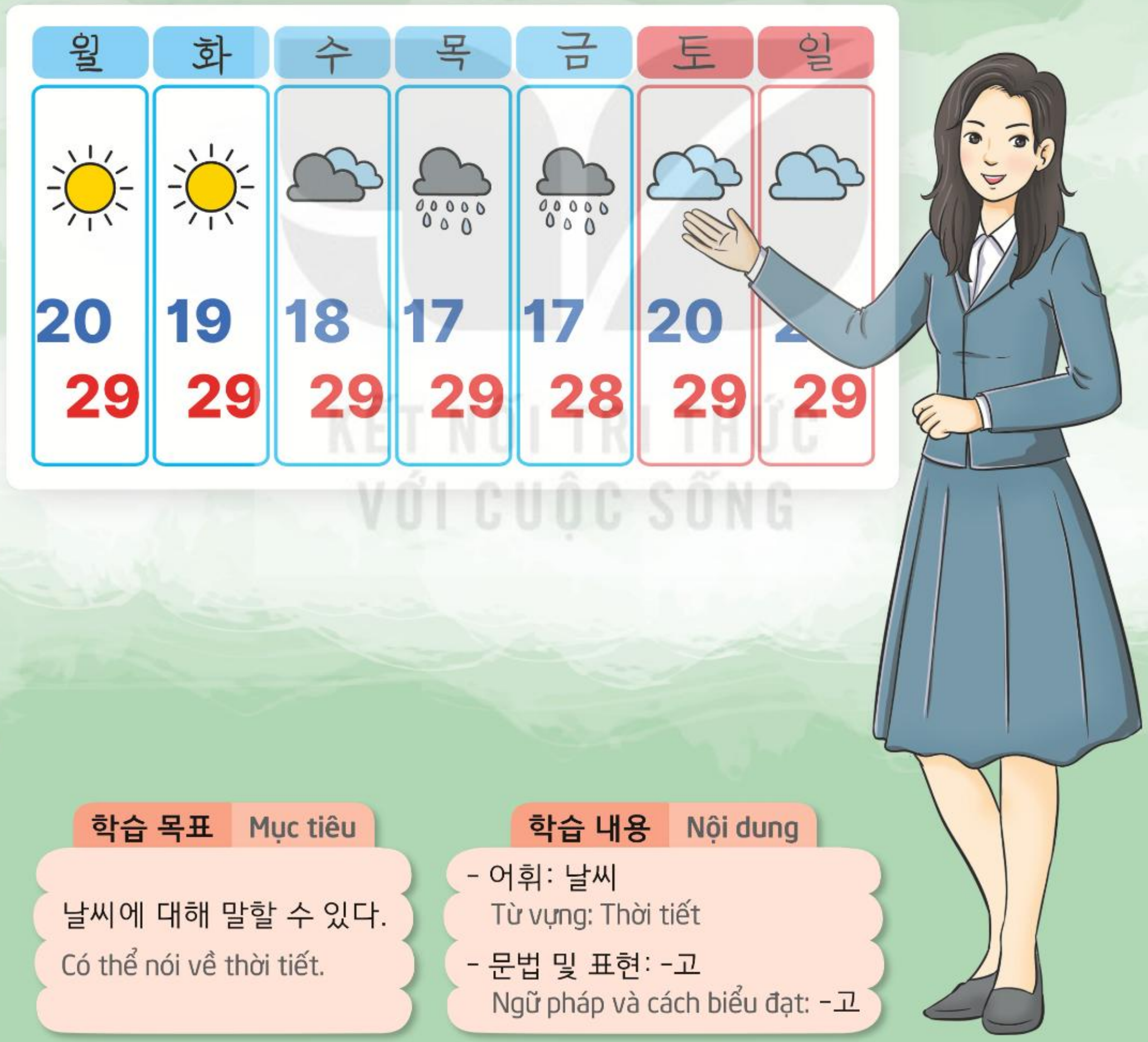
2. 위에서 답한 내용을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời ở trên.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 14

오늘 날씨가 좋고 따뜻해요.

HÔM NAY TRỜI ĐẸP VÀ ẤM ÁP.



학습 목표 Mục tiêu

날씨에 대해 말할 수 있다.

Có thể nói về thời tiết.

학습 내용 Nội dung

- 어휘: 날씨
  Từ vựng: Thời tiết
- 문법 및 표현: -고
  Ngữ pháp và cách biểu đạt: -고

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

대화

1 대화를 잘 들어 보세요. Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 14/1



2 대화를 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

지은: 여보세요. 하미, 저 지은이에요.
하미: 지은, 잘 지내요? 한국 날씨는 어때요?
지은: 네. 잘 지내요. 오늘 날씨가 좋고 따뜻해요.
하미: 베트남도 하늘이 맑고 좋아요.

하늘: trời, bầu trời

3 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 오늘 한국 날씨는 어때요? Thời tiết Hàn Quốc hôm nay thế nào?
2. 오늘 베트남 날씨는 어때요? Thời tiết Việt Nam hôm nay thế nào?

KẾT NỐI TRI THỨC
VUI CÙNG SÁNG

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.



















2 <보기>와 같이 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu

일기 예보를 봐요.

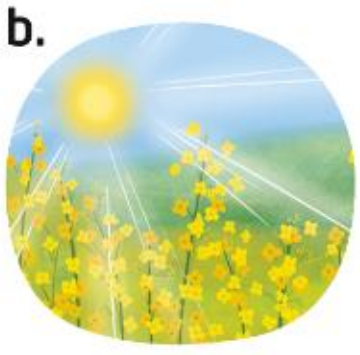


1. 날씨가 맑아요.
2. 눈이 내려요.
3. 비가 내려요.
4. 바람이 불어요.

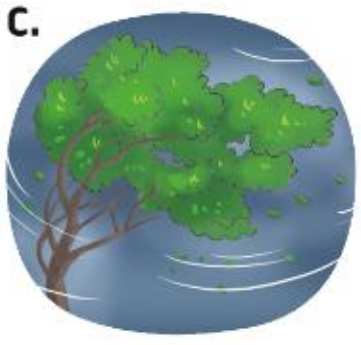
a.



b.



c.



d.



문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Động từ/ Tính từ + -고

'-고'는 동사나 형용사에 붙어 두 가지 이상의 행동이나 상태를 연결할 때 쓴다.

"-고" gắn sau động từ hoặc tính từ để liên kết từ hai hành động hoặc hai trạng thái trở lên. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "và".

Ví dụ

1. 한국은 겨울에 날씨가 춥고 눈이 와요.
2. 방이 크고 깨끗해요.
3. A: 오늘 날씨가 어때요?
   B: 바람이 불고 비가 많이 와요.
4. A: 친구들이 뭘 해요?
   B: 뚜언 씨는 춤을 추고 하미 씨는 노래해요.

깨끗하다: sạch sẽ

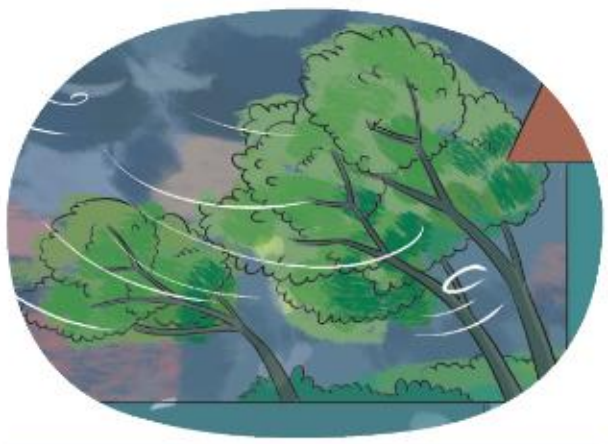
2 <보기>와 같이 이야기하세요. Em hãy nói chuyện với bạn theo mẫu.

Mẫu



A: 가방이 어때요?
B: 가방이 크고 예뻐요.

1.



A: 날씨가 어때요?
B: ____.

2.



A: 부모님이 뭘 해요?
B: ____.

3.



A: 친구들이 어제 뭘 했어요?
B: ____.

4.



A: 주말 날씨가 어때요?
B: ____.

듣기

1 **잘 듣고 알맞은 것을 고르세요.** Em hãy nghe và chọn phương án thích hợp. 14/2

1.



a.



b.

2.



a.



b.

3.



a.



b.

4.



a.



b.

계속: liên tục　　햇빛이 강하다: nắng gắt

2 **잘 듣고 질문에 답하세요.** Em hãy nghe và trả lời câu hỏi. 14/3

1. 내일은 무슨 요일이에요? Ngày mai là thứ mấy?
2. 들은 내용과 다른 것을 고르세요. Em hãy chọn phương án khác với nội dung đã nghe.
   a. 내일 오전에는 비가 내려요.
   b. 남자가 공원에 가고 싶어 해요.
   c. 내일 오후에는 비가 안 오고 시원해요.
   d. 두 사람이 내일 오후 네 시에 만나요.

괜찮다: được, ổn, không sao

말하기

1 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói chuyện với bạn theo mẫu.

Mẫu



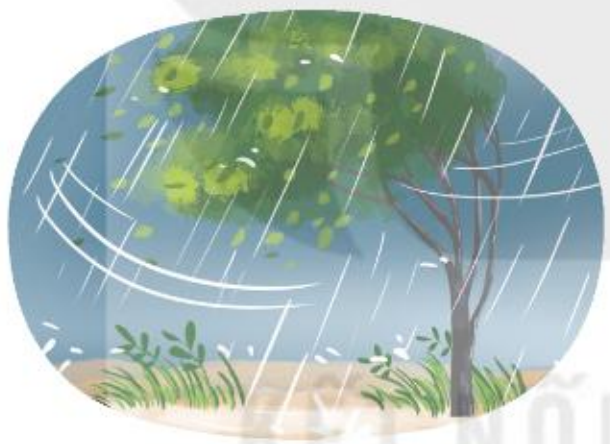
A: 오늘 날씨가 어때요?
B: 춥고 바람이 많이 불어요.



1.



2.



3.



4.

2 어제 날씨가 어땠어요? 오늘은 날씨가 어때요? 오늘 뭘 하고 싶어요? 이에 대해서 <보기>와 같이 말해 보세요. Thời tiết hôm qua như thế nào? Thời tiết hôm nay như thế nào? Hôm nay em muốn làm gì? Em hãy luyện nói theo mẫu.

1. 다음에 대해 메모하세요. Em hãy ghi chép lại.

어제의 날씨	오늘의 날씨	하고 싶은 일

2. 메모를 바탕으로 발표해 보세요. Em hãy phát biểu dựa trên nội dung đã ghi chép.

Mẫu

어제 날씨가 시원했어요. 그런데 오늘은 더워요. 밖에 나가고 싶지 않아요. 집에서 쉬고 싶어요. 아이스크림하고 수박을 먹고 싶어요.

읽기

1 **잘 읽고 내용과 같으면 (O), 다르면 (×)를 고르세요.** Em hãy đọc và chọn (O) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung.



기온: nhiệt độ

1. 월요일부터 수요일까지 일기 예보예요. (O / ×)
2. 월요일은 비가 오고 추워요. (O / ×)
3. 화요일은 춥고 비가 그쳐요. (O / ×)
4. 수요일은 기온이 가장 높아요. (O / ×)

2 **잘 읽고 질문에 답하세요.** Em hãy đọc đoạn văn dưới đây và trả lời câu hỏi.

안녕하세요? 저는 송태민이에요. 저는 하이퐁에 살아요. 지금 하이퐁은 여름이에요. 지난 주에는 날씨가 정말 더웠어요. 오전에는 기온이 높고 햇빛이 강했어요. 바람도 안 불었어요. 하지만 어제는 오후부터 비가 계속 내려서 오늘은 조금 시원해요.



1. 태민이는 어디에 살아요? Tae Min sống ở đâu?
2. 읽은 내용과 같으면 (O), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy chọn (O) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung đã đọc.
   - **a.** 요즘 하이퐁은 여름이에요. (O / ×)
   - **b.** 어제 하이퐁에서 비가 왔어요. (O / ×)
   - **c.** 오늘 하이퐁은 아주 더워요. (O / ×)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

쓰기

1 **<보기>와 같이 문장을 쓰세요.** Em hãy viết câu theo mẫu.

Mẫu: 오늘, 비가 오다, 시원하다 → 오늘 비가 오고 시원해요.

1. 아침, 바람이 불다, 비가 내리다 → ____.
2. 오후, 기온이 높다, 햇빛이 강하다 → ____.
3. 방학, 고향에 가다, 여행을 가다 → ____.
4. 봄, 꽃구경하다, 등산을 가다 → ____.

2 **여러분이 사는 곳은 요즘 날씨가 어때요? 여러분이 사는 곳의 날씨에 대한 60~100자로 글을 쓰세요.** Thời tiết ở nơi em sống gần đây thế nào? Em hãy viết đoạn văn 60 - 100 chữ về thời tiết nơi em sống.

1. 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời các câu hỏi sau.

   a. 지금 무슨 계절이에요?

   b. 요즘 날씨가 어때요?

   c. 이런 날씨에 사람들이 무엇을 해요?

이런: như thế này

2. 위에서 답한 내용을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời ở trên.

Bài 15

파인애플 주스도 마실 수 있어요.

CẬU CÓ THỂ UỐNG CẢ NƯỚC ÉP DỨA.



학습 목표 Mục tiêu

과일에 대해 말할 수 있다.

Có thể nói về các loại quả.

학습 내용 Nội dung

- 어휘: 과일 이름

Từ vựng: Tên gọi các loại quả

- 문법 및 표현: -(으)ㄹ 수 있다/없다

Ngữ pháp và cách biểu đạt: -(으)ㄹ 수 있다/없다

대화

1 **대화를 잘 들어 보세요.** Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 15/1



2 **대화를 듣고 따라 하세요.** Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

지은: 과일을 자주 먹어요?
뚜언: 네. 매일 먹어요.
지은: 베트남에서 여름에 무슨 과일이 맛있어요?
뚜언: 파인애플이 정말 맛있어요. 자주 먹을 수 있어요.
그리고 파인애플 주스도 마실 수 있어요.

3 **다음 질문에 답하세요.** Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 뚜언은 과일을 자주 먹어요?
   Tuấn có thường xuyên ăn hoa quả không?

2. 베트남에서 여름에 무슨 과일이 맛있어요?
   Ở Việt Nam vào mùa hè có loại quả nào ngon?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.

딸기



망고



바나나



사과



수박



오렌지



참외



파인애플



포도



2 <보기>와 같이 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu



파인애플

1.



2.



3.



4.



a. 포도

b. 망고

c. 사과

d. 오렌지

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Động từ + -(으)ㄹ 수 있다/없다

'-(으)ㄹ 수 있다/없다'는 동사에 붙어 앞에 오는 말이 나타내는 일이 가능함/가능하지 않음을 나타낸다.

"-(으)ㄹ 수 있다/없다" gắn sau động từ, thể hiện khả năng có thể hoặc không thể thực hiện hành động được nhắc đến ở phía trước.

- 동사 어간의 끝 음절에 받침이 있으면 '-을 수 있다/없다'를 쓴다.
  Nếu âm tiết cuối của thân động từ có phụ âm cuối thì dùng "-을 수 있다/없다".
- 동사 어간의 끝 음절에 받침이 없거나 'ㄹ'로 끝나면 '-ㄹ 수 있다/없다'를 쓴다.
  Nếu âm tiết cuối của thân động từ không có phụ âm cuối hoặc kết thúc bằng "ㄹ" thì dùng "-ㄹ 수 있다/없다".

Ví dụ

1. 날씨가 안 좋아서 캠핑을 갈 수 없었어요.
2. 여름에는 수박하고 파인애플을 먹을 수 있어요.
3. A: 한국어를 말할 수 있어요?
   B: 네. 한국어를 잘 해요.
4. A: 엄마 생일에 케이크를 만들 수 있어요?
   B: 좋아요. 같이 만들어요.

2 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói chuyện với bạn theo mẫu.

Mẫu

김밥, 만들다
A: 무슨 한국 음식을 만들 수 있어요?
B: 김밥을 만들 수 있어요.

1. 영어, 말하다
   A: 무슨 외국어를 말할 수 있어요?
   B: ____.
2. 춤을 추다, (×)
   A: 어제 춤을 잘 췄어요?
   B: 아니요. 다리가 아파서____.
3. 학교에 오다, (×)
   A: 오늘 학교에 안 왔어요?
   B: 네. 비가 많이 내려서 ____.

다리가 아프다: đau chân

듣기

1 잘 듣고 알맞은 것을 고르세요. Em hãy nghe và xác định thứ tự đúng. 15/2

a. 

b. 

c. 

d. 

2 다음을 잘 듣고 질문에 답하세요. Em hãy nghe và trả lời câu hỏi. 15/3

1. 여자는 지금 무엇을 사고 싶어 해요? Bây giờ bạn nữ muốn mua gì?
2. 들은 내용과 같으면 (O), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy chọn (O) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung đã nghe.
   - a. 여자 집 근처에 시장이 없어요. (O / ×)
   - b. 겨울에는 딸기를 먹을 수 있어요. (O / ×)
   - c. 두 사람은 딸기 케이크를 만들고 싶어 해요. (O / ×)

찾다: tìm

말하기

1 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói chuyện với bạn theo mẫu.

Mẫu 

파인애플 주스
A: 여름에는 뭐가 맛있어요?
B: 파인애플 주스가 맛있어요.

1. 

망고 주스

2. 

참외

3. 

사과

4. 

딸기

2 여러분은 다른 나라의 과일을 먹어 봤어요? 먹어 본 과일에 대해서 <보기>와 같이 친구와 이야기해 보세요. Các em đã ăn hoa quả của đất nước khác bao giờ chưa? Em hãy thử nói chuyện với bạn về trải nghiệm đó.

1. 다음에 대해 메모하세요. Em hãy ghi chép lại.
   a. 무슨 과일을 먹었어요?
   b. 어디에서 샀어요?
   c. 맛이 어땠어요?
2. 메모한 내용을 바탕으로 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói chuyện với bạn theo mẫu dựa vào nội dung đã ghi chép.

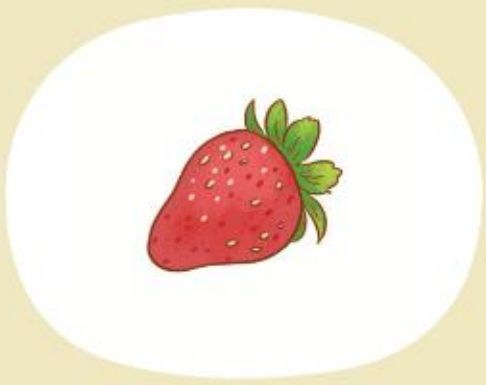
Mẫu

A: 무슨 과일을 먹었어요?
B: 딸기를 먹었어요.
A: 어디에서 샀어요?
B: 엄마가 마트에서 샀어요.
A: 맛이 어땠어요?
B: 달고 맛있었어요.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

읽기

1 **잘 읽고 내용과 같으면 (O), 다르면 (×)를 고르세요.** Em hãy đọc và chọn (O) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung.

한국에서 꼭 먹고 싶어요.	베트남에서 꼭 먹고 싶어요.
	
딸기	망고
	
참외	바나나

1. 한국에서 딸기가 맛있어요. (O / ×)
2. 한국에서 바나나를 먹고 싶어요. (O / ×)
3. 베트남에서 참외를 먹고 싶어요. (O / ×)
4. 베트남에서 망고가 맛있어요. (O / ×)

꼭: nhất định

2 **잘 읽고 질문에 답하세요.** Em hãy đọc và trả lời câu hỏi.

베트남과 한국에는 과일이 많아요. 베트남에서는 망고와 바나나를 많이 먹을 수 있어요. 망고는 달고 맛있어요. 망고 주스하고 케이크를 만들 수 있어요. 바나나도 맛있고 쉽게 먹을 수 있어요. 한국에는 딸기와 참외가 아주 유명해요. 딸기는 봄에 가장 맛있고 참외는 여름에 가장 맛있어요. 한국과 베트남에 과일이 많아서 좋아요.



유명하다: nổi tiếng　　달다: ngọt　　쉽게: một cách dễ dàng

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. 무엇에 대한 글이에요? Đoạn văn trên nói về chủ đề gì?
2. 읽은 내용과 같으면 (○), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy chọn (○) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung đã đọc.
   a. 베트남에는 망고와 바나나가 많지 않아요. (○ / ×)
   b. 망고로 주스와 케이크를 만들 수 있어요. (○ / ×)
   c. 한국에서는 딸기와 참외가 맛있어요. (○ / ×)

쓰기

1 <보기>와 같이 문장을 쓰세요. Em hãy viết câu theo mẫu.

Mẫu
한국, 겨울, 딸기, 먹다
→ 한국에서 겨울에 딸기를 먹을 수 있어요.

1. 베트남, 여름, 수박, 먹다 → ____.
2. 파인애플, 케이크, 만들다 → ____.
3. 대구, 가을, 사과, 많이 보다 → ____.
4. 참외, 한국, 여름, 쉽게 사다 → ____.

2 베트남에서 각 계절에 무슨 과일을 먹어볼 수 있어요? 각각 계절의 맛있는 과일에 대한 60~100자로 글을 써 보세요. Ở Việt Nam, mọi người thường ăn loại hoa quả nào vào mỗi mùa? Em hãy viết đoạn văn 60 - 100 chữ giới thiệu về các loại quả ngon theo mùa của Việt Nam.

1. 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời các câu hỏi sau.
   a. 봄, 여름, 가을, 겨울에 사람들은 보통 무슨 과일을 먹어요?
   b. 왜 그 과일을 많이 먹어요?
   c. 그 과일로 요리도 할 수 있어요?
2. 위에서 답한 내용을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời ở trên.

Bài 16

수영한 후에 시내에서 해산물을 먹었어요.

SAU KHI ĐI BƠI, MÌNH ĐÃ ĂN HẢI SẢN TRONG THÀNH PHỐ.



학습 목표 Mục tiêu

여행 경험에 대해 이야기할 수 있다.

Có thể nói về trải nghiệm du lịch.

학습 내용 Nội dung

- 어휘: 여행
  Từ vựng: Du lịch
- 문법 및 표현: -(으)ㄴ 후에
  Ngữ pháp và cách biểu đạt: -(으)ㄴ 후에

대화

1 대화를 잘 들어 보세요. Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 16/1



2 대화를 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

하미: 지난주 다낭 여행은 어땠어요?
태민: 아주 재미있었어요. 베트남에서 처음으로 바다에 갔어요.
하미: 그래요? 다낭에서 뭘 했어요?
태민: 바다에서 수영했어요. 수영한 후에 시내에서 해산물을 먹었어요.

처음으로: lần đầu　　해산물: hải sản

3 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 지난주에 태민이는 어디에 여행을 갔어요? Tuần trước, Tae Min đã đi du lịch ở đâu?
2. 태민이는 거기에서 뭘 했어요? Tae Min đã làm gì ở đó?

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.

















2 <보기>와 같이 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu



여행 가방을 준비해요.

1.



a. 비행기표를 사요.

2.



b. 맛있는 음식을 먹어요.

3.



c. 호텔에 도착해요.

4.



d. 사진을 찍어요.

VIỆT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Động từ + -(으)ㄴ 후에

'-(으)ㄴ 후에'는 동사에 붙어 앞에 오는 말이 나타내는 행동을 하고 시간적으로 뒤에 다른 행동을 함을 나타낼 때 쓰는 표현이다.

"-(으)ㄴ 후에" gắn sau động từ, diễn đạt việc thực hiện một hành động ở vế trước rồi mới thực hiện hành động khác ở vế sau theo trình tự thời gian. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "sau khi".

- 동사 어간의 끝 음절에 받침이 있으면 '-은 후에'를 쓴다.
  Nếu âm tiết cuối của thân động từ có phụ âm cuối thì dùng "-은 후에".
- 동사 어간의 끝 음절에 받침이 없거나 'ㄹ'로 끝나면 '-ㄴ 후에'를 쓴다.
  Nếu âm tiết cuối của thân động từ không có phụ âm cuối hoặc kết thúc bằng "ㄹ" thì dùng "-ㄴ 후에".

Ví dụ

1. 숙제를 한 후에 친구와 함께 놀러갔어요.
2. 저녁을 먹은 후에 텔레비전을 봐요.
3. A: 오늘 수업이 끝난 후에 뭘 해요?
   B: 피아노 학원에 가요.
4. A: 도착한 후에 전화하세요.
   B: 네. 알겠어요.

끝나다: kết thúc
전화하다: gọi điện

2 <보기>와 같이 말하세요. Em hãy nói theo mẫu.

Mẫu



친구를 만난 후에 쇼핑을 가요.

1.



2.



3.



4.



듣기

1 잘 듣고 알맞은 순서대로 쓰세요. Em hãy nghe và xác định thứ tự đúng. 16/2

a.



b.



c.



d.



☐ ☐ ☐ ☐

2 잘 듣고 질문에 답하세요. Em hãy nghe và trả lời câu hỏi. 16/3

1. 친구들이 다음주에 어디에 가요? Tuần sau các bạn đi đâu?

2. 들은 내용과 같으면 (○), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy chọn (○) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung đã nghe.

   a. 남자는 다음주에 반 친구들과 놀러가요. (○ / ×)

   b. 친구들이 호수 옆에서 함께 공연을 구경해요. (○ / ×)

   c. 친구들이 공연을 보기 전에 아이스크림을 먹어요. (○ / ×)

공연: buổi biểu diễn　　호안끼엠 호수: Hồ Hoàn Kiếm

말하기

1 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói chuyện với bạn theo mẫu.

Mẫu



바다
A: 바다에 도착한 후에 뭘 했어요?
B: 수영을 했어요.

1.



전주

2.



제주도

3.



사파

4.



36거리

사파: Sa Pa

2 여러분은 어디를 여행했어요? 거기에 가서 뭘 했어요? 여행지에서 한 일에 대해 이야기하세요. Em đã đi du lịch ở những đâu? Em đã làm gì ở đó? Em hãy kể về những việc mình đã làm.

1. 다음에 대해 메모하세요. Em hãy ghi chép lại các nội dung sau.

   a. 어디에 여행을 갔어요?

   b. 거기에서 뭘 했어요?

2. 메모를 바탕으로 <보기>와 같이 말하세요. Em hãy nói theo mẫu dựa trên nội dung đã ghi chép.

Mẫu

A: 방학에 어디에 여행을 갔어요?
B: 달랏에 여행을 갔어요.
A: 달랏에서 뭘 했어요?
B: 꽃구경을 한 후에 동물원에 갔어요.

달랏: Đà Lạt
동물원: vườn thú

읽기

1 **잘 읽고 뚜언이 한 일을 모두 고르세요.** Em hãy đọc và chọn tất cả những việc Tuấn đã làm.

지은이에게,

안녕하세요? 뚜언이에요. 저는 지금 하이퐁에 있어요. 가족하고 여행 왔어요. 어제는 시장에서 선물을 샀어요. 지은이의 선물을 산 후에 바다에 갔어요. 거기에서 맛있는 음식을 먹었어요. 그럼 지은이도 방학 잘 보내요.
빨리 보고 싶어요.

뚜언



1.



2.



3.



4.



2 **잘 읽고 질문에 답하세요.** Em hãy đọc và trả lời câu hỏi.

지난 주말에 가족하고 호찌민으로 여행을 갔어요. 호찌민에 비행기로 갔어요. 여행 가기 전에 엄마는 비행기표를 샀고 아빠는 호텔을 예약했어요. 그리고 저는 옷을 준비했어요. 호찌민에 도착한 후에 맛있는 음식을 먹고 관광지도 구경했어요. 가족과 함께 사진을 많이 찍고 친구의 선물도 샀어요. 아주 재미있었어요.

여행사: công ty du lịch
예약하다: đặt trước
관광지: địa điểm tham quan

1. 이 친구의 아버지는 무엇을 했어요?
Bố của bạn này đã làm gì?

a. 옷을 준비했어요. **b.** 비행기표를 샀어요.
c. 호텔을 예약했어요. **d.** 여행사에 전화했어요.

2. 이 친구는 호찌민에서 하지 <u>않은</u> 것을 고르세요.
Em hãy chọn việc mà bạn này <u>không làm</u> ở Thành phố Hồ Chí Minh.

a. 맛있는 음식을 먹었어요. **b.** 가족의 선물을 샀어요.
c. 관광지를 구경했어요. **d.** 사진을 찍었어요.

쓰기

1 **<보기>와 같이 문장을 쓰세요.** Em hãy viết câu theo mẫu.

Mẫu

비행기표를 사다, 여행 가방을 사다
→ 비행기표를 산 후에 여행 가방을 샀어요.

1. 호텔에 도착하다, 등산을 가다 → ____.
2. 여행 가방을 정리하다, 공항에 가다 → ____.
3. 맛있는 음식을 먹다, 친구를 만나다 → ____.
4. 사진을 찍다, 기념품을 사다 → ____.

정리하다: dọn dẹp, sắp xếp

2 **여러분은 여행을 가서 무엇을 했어요? 여행 경험에 대한 60~100자로 글을 쓰세요.**
Em đã làm gì khi đi du lịch? Em hãy viết đoạn văn 60 - 100 chữ về trải nghiệm khi đi du lịch của mình.

1. 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời các câu hỏi sau.
   a. 어디에 갔어요?
   b. 거기에서 무엇을 했어요?
   c. 어땠어요?
2. 위에서 답한 내용을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời ở trên.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

발음 4 - Phát âm 4

격음화 - Âm bật hơi hoá

1 잘 듣고 밑줄 친 부분을 유의하세요. Em hãy nghe và lưu ý phần gạch chân. P4 1

1. 이렇게
2. 좋지요
3. 싫다고
4. 어떻게
5. 많잖아

Quy tắc phát âm

Các phụ âm "ㄱ, ㄷ, ㅈ" khi đứng sau các động từ, tính từ kết thúc bằng phụ âm "ㅎ", thì sẽ được phát âm là [ㅋ, ㅌ, ㅊ].

Ví dụ: 좋다 [조타] 싫다 [실타] 많지 [만치] 노랗고 [노라코]

2 잘 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe và đọc theo. P4 2

1. 넣지
2. 파랗다
3. 놓고
4. 좋잖아
5. 많다면

3 다음을 잘 읽으세요. Em hãy đọc những câu dưới đây. P4 3

1. 이렇게 하지 말아요.
2. 어떻게 하면 좋을까요?
3. 일찍 와 주면 좋지요.
4. 싫으면 싫다고 해요.
5. 하늘이 파랗고 맑아요.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

문화 4 Văn hoá 4

한국과 베트남의 여름

Mùa hè ở Việt Nam và Hàn Quốc

Mùa hè ở Hàn Quốc thường kéo dài từ tháng 6 đến tháng 8 với nền nhiệt cao. Còn ở Việt Nam, do địa hình trải dài nên thời tiết có sự phân hoá theo miền. Mùa hè ở miền Bắc thường bắt đầu từ tháng 5. Miền Nam thường nóng quanh năm và chỉ có hai mùa: mùa mưa và mùa khô.

Món ăn bổ dưỡng vào mùa hè ở cả hai nước đều rất đa dạng. Người Việt Nam thường ăn chè và các loại quả ngọt. Người Hàn Quốc thường ăn chè đậu đỏ hoặc kem. Họ cũng ăn cả canh gà tần sâm. Họ cho rằng ăn món này làm toát mồ hôi, sẽ giúp chiến thắng cái nóng của mùa hè.



베트남의 여름과 한국의 여름 - Mùa hè ở Việt Nam và Hàn Quốc



베트남의 팥빙수(째)와 한국의 삼계탕 - Chè Việt Nam và gà tần sâm Hàn Quốc

1 한국의 여름은 어때요?
Mùa hè ở Hàn Quốc thế nào?

2 베트남의 여름과 어떻게 달라요?
Mùa hè ở Hàn Quốc có điểm gì khác với mùa hè ở Việt Nam?

어휘 색인 DANH MỤC TỪ VỰNG

STT	Từ	Nghĩa	Bài
1	가방	cặp/ túi	16
2	가을	mùa thu	13
3	가장	nhất	13
4	가지고 가다	mang đi	11
5	겨울	mùa đông	13
6	계속	tiếp tục, liên tục	14
7	고장나다	hỏng	13
8	고향에 가다	về quê	12
9	곧	sắp, ngay	10
10	공연	buổi biểu diễn	16
11	과자	bánh kẹo	11
12	관광지	địa điểm tham quan	16
13	괜찮다	được, ổn, không sao	14
14	교실을 청소하다	dọn dẹp lớp học	10
15	규칙	quy định, quy tắc	10
16	그	đó (từ chỉ định)	16
17	극장	rạp hát, rạp chiếu phim	11
18	금요일	thứ Sáu	9
19	기온	nhiệt độ	14
20	깨끗하다	sạch sẽ	14
21	꼭	nhất định	16
22	꽃구경을 하다	ngắm hoa	13
23	꽃이 피다	hoa nở	13
24	끝나다	kết thúc	16
25	날씨가 나쁘다	thời tiết xấu	14
26	날씨가 맑다	trời trong xanh	14

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Từ	Nghĩa	Bài
27	놀러가다	đi chơi	12
28	눈구경을 하다	ngắm tuyết	13
29	눈이 그치다	tuyết ngừng rơi	14
30	눈이 내리다	tuyết rơi	14
31	늦다	muộn	13
32	다리가 아프다	đau chân	15
33	다음 달	tháng sau	12
34	다음주	tuần sau	12
35	단풍구경을 하다	ngắm lá vàng	13
36	달다	ngọt	15
37	달랏	Đà Lạt	16
38	도착하다	đến nơi	16
39	동뭘원	vườn thú	16
40	등산을 가다	đi leo núi	13
41	딸기	dâu tây	15
42	맛있는 음식을 먹다	ăn món ăn ngon	16
43	맛있다	ngon	15
45	망고	xoài	15
46	맞다	đúng	10
47	모이다	họp mặt	11
48	목요일	thứ Năm	9
49	물어보다	hỏi	12
50	바꾸다	đổi	13
51	바나나	chuối	15
52	바다 여행	du lịch biển	13
53	바다에 가다	đi biển	13
54	바닥	sàn nhà	10
56	바람이 불다	gió thổi	14

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Từ	Nghĩa	Bài
57	바람이 시원하다	gió mát	14
58	박물관에 가다	đi đến bảo tàng	11
59	방학	kì nghỉ	12
60	방학을 보내다	trải qua kì nghỉ	12
61	봄	mùa xuân	13
62	봄/여름/가을/겨울이 오다	mùa xuân/ hè/ thu/ đông tới	13
63	비가 그치다	tạnh mưa	14
64	비가 내리다	mưa rơi	14
65	비행기표	vé máy bay	16
66	사계절	bốn mùa	13
67	사과	táo	15
68	살다	sống	12
69	사진을 찍다	chụp ảnh	16
70	사파	Sa Pa	16
71	생각	suy nghĩ	16
72	선생님 말을 잘 듣다	nghe lời thầy/ cô giáo	10
73	소풍을 가다	đi dã ngoại	11
74	손을 씻다	rửa tay	10
75	수박	dưa hấu	15
76	수업 시간	giờ học	10
77	수요일	thứ Tư	9
78	수첩	sổ tay	11
79	수학	môn Toán	9
80	쉬는 시간	giờ nghỉ, giờ giải lao	10
81	쉽게	một cách dễ dàng	15
82	스키를 타다	trượt tuyết	13
83	시간표	thời gian biểu	9
84	시작하다	bắt đầu	9

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Từ	Nghĩa	Bài
85	시험	bài kiểm tra	10
86	쓰레기를 쓰레기통에 버리다	vứt rác vào thùng rác	10
87	아름답다	đẹp	13
88	여권	hộ chiếu	16
89	여름	mùa hè	13
90	여행사	công ty du lịch	16
91	여행을 가다	đi du lịch	12
92	연습하다	luyện tập	9
93	열심히 공부하다	học chăm chỉ	10
94	예약하다	đặt trước	16
95	오렌지	cam	15
96	요즘	dạo này	9
97	외국어를 배우다	học ngoại ngữ	12
98	우산	ô, dù	11
99	유명하다	nổi tiếng	15
100	워터파크에 가다	đi công viên nước	12
101	월요일	thứ Hai	9
102	음료수	đồ uống	11
103	음식	thức ăn	11
104	이런	như thế này	14
105	이번 주말	cuối tuần này	11
106	일기 예보를 보다	xem dự báo thời tiết	14
107	일요일	Chủ nhật	9
108	일주일	một tuần	9
109	재미있게	một cách thú vị	11
110	전화하다	gọi điện thoại	16
111	정리하다	sắp xếp	16
112	조용히 하다	giữ trật tự	10

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Từ	Nghĩa	Bài
113	주말	cuối tuần	9
114	준비하다	chuẩn bị	11
115	참외	dưa lê Hàn Quốc	15
116	창문을 닫다	đóng cửa sổ	10
117	찾다	tìm	15
118	처음으로	lần đầu	16
119	천천히 가다	đi chậm	10
120	출발하다	xuất phát	16
121	친구를 도와주다	giúp đỡ bạn bè	10
122	친구와 잘 지내다	hoà đồng với bạn bè	10
123	카메라	máy ảnh	11
124	캠핑을 가다	đi cắm trại	11
125	캠핑장	khu cắm trại	12
126	태권도	(môn võ) Taekwondo	9
127	토요일	thứ Bảy	9
128	파인애플	dứa	15
129	팝콘	bắp rang bơ	11
130	포도	nho	15
131	하늘	bầu trời	14
132	학교에 일찍 오다	đến trường sớm	10
133	학원에 다니다	đi học thêm	12
134	할아버지/할머니 집에 가다	đến nhà ông/ bà chơi	12
135	해산물	hải sản	16
136	햇빛이 강하다	nắng to	14
137	호텔	khách sạn	16
138	화요일	thứ Ba	9
139	호안끼엠 호수	Hồ Hoàn Kiếm	16

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: ĐỖ THU GIANG – TRẦN HÀ ANH – NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Biên tập mĩ thuật: BÙI QUANG TUẤN
Thiết kế sách: ĐINH THUỲ LINH
Trình bày bìa: ĐINH THUỲ LINH – PHÙNG DUY TÙNG
Minh hoạ: NGUYỄN THU HẰNG – BÙI THU HƯỜNG
TRỊNH THỊ NGỌC – NGUYỄN HUYỀN THU
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ HẰNG
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2026.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tiếng Hàn 5 – Tập hai
Mã số: ... Khổ 19 x 26,5 cm.
Mã số ISBN: ...
Số ĐKXB: ...
Số QĐXB: .../QĐ-GD-HN ngày ... tháng ... năm ...
Nộp lưu chiểu quý ... năm...

In ..... bản, (QĐ in số .....) tại các nhà in: .....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

TIẾNG HÀN

1	**TIẾNG HÀN 3** TẬP MỘT	TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên) LƯU TUẤN ANH (Chủ biên)
2	**TIẾNG HÀN 3** TẬP HAI	TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên) LƯU TUẤN ANH (Chủ biên)
3	**TIẾNG HÀN 4** TẬP MỘT	TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên)
4	**TIẾNG HÀN 4** TẬP HAI	TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên)
5	**TIẾNG HÀN 5** TẬP MỘT	TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên) ĐỖ PHƯƠNG THUỲ (Chủ biên)
6	**TIẾNG HÀN 5** TẬP HAI	TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên) ĐỖ PHƯƠNG THUỲ (Chủ biên)

SÁCH NÓI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Website: https://www.nxbgd.vn